

BẢNG CHỈ TIÊU THI ĐUA
Dành cho quận, huyện Hội và các đơn vị trực thuộc năm 2024

S T T	Đơn vị	CÔNG TÁC TỔ CHỨC (I)							CÔNG TÁC XÃ HỘI (II)			
		TNV cuối năm 2023	TNV năm 2024 (tăng 1%)	100% TNV cập nhật lên hệ thống	Hội viên cuối năm 2023	Hội viên năm 2024 (tăng 1%)	Số Hội viên cập nhật lên hệ thống (2/3 số HV)	Hội phí (đăng nộp 15%) (trích tổng số hội viên cuối năm 2023)	Số địa chỉ nhân đạo năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024 (tăng 2%)	Vận động, hỗ trợ xây mới 02 căn nhà CTĐ/năm (50tr/ căn nhà)	Tổ chức Lễ phát động Tháng Nhân đạo ít nhất chọn 01 điểm chỉ đạo
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13
1	Ninh Kiều	631	637	637	10.584	10.690	7.127	19.051.200	88	90	2	1
2	Cái Răng	262	265	265	2.047	2.067	1.378	3.684.600	171	174	2	1
3	Bình Thủy	587	593	593	6.858	6.927	4.618	12.344.400	204	208	2	1
4	Ô Môn	545	550	550	2.129	2.150	1.434	3.832.200	76	78	2	1
5	Thốt Nốt	994	1.004	1.004	3.295	3.328	2.219	5.931.000	152	155	2	1
6	Phong Điền	573	579	579	1.837	1.855	1.237	3.306.600	85	87	2	1
7	Thới Lai	248	250	250	957	967	644	1.722.600	168	171	2	1
8	Cờ Đỏ	1.061	1.072	1.072	3.497	3.532	2.355	6.294.600	253	258	2	1
9	Vĩnh Thạnh	1.216	1.228	1.228	2.551	2.577	1.718	4.591.800	250	255	2	1
10	Trung tâm NDNG	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
11	Phòng khám	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
12	Tổ Nhân đạo	256	259	259	0	0	0	0		0	0	0
13	Thành Hội	60	61	61	0	0	0	0		0	0	0
	Tổng	6.433	6.497	6.498	33.755	34.093	22.728	60.759.000	1.447	1.476	18	9

CÔNG TÁC HMTN (III)			CÔNG TÁC CSSK (IV)			CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG (V)		
Tổng Dân số theo Cục thống kê năm 2023	Chỉ tiêu đơn vị tiếp nhận HMTN 2024	Tổ chức sự kiện HMTN ít nhất 01 cuộc/năm	Số người Khám chữa bệnh, CSSK tại Cộng đồng	Số người được phổ biến kiến thức, kỹ năng SCC	Thành lập, củng cố điểm SCC theo Thông tư 17/BYT Củng cố (C) Thành lập (T)	Số tin bài	Số tin bài Người tốt, việc thiện	Tin/phóng sự trên Đài PTTH Cần Thơ
14	15	16	17	18	19	20	21	22
292.368	4.036	1	1.400	800	C	12	2	2
107.899	1.546	1	1.300	300	C	12	2	2
149.647	2.109	1	1.300	380	C	12	2	2
128.689	1.826	1	1.300	430	C	12	2	2
155.938	2.194	1	1.300	510	C	12	2	2
97.478	1.405	1	1.300	320	T	12	2	2
107.160	1.536	1	1.300	390	T	12	2	2
115.283	1.645	1	1.300	390	T	12	2	2
97.886	1.410	1	1.300	370	C	12	2	2
0	0	0	5.500	0	0	6	1	1
0	0	0	5.700	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	1.100	0	0	0	0	0
1.252.348	17.707	9	24.100	3.890	3T, 6C	114	19	19

Ngoài ra, các tiêu chí, chỉ tiêu khác thực hiện theo bảng điểm thi đua năm 2024 và các phong trào, cuộc vận động theo Kế hoạch của Ban Thường vụ Thành Hội.

Người lập bảng

Trương Thị Lan Anh

